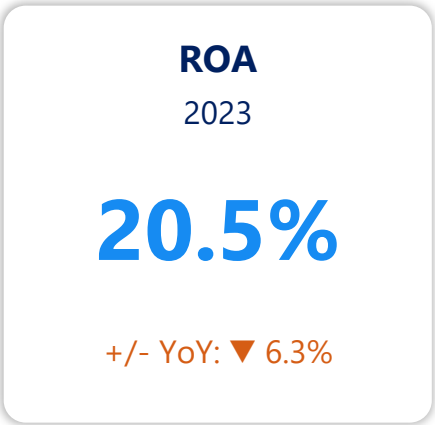
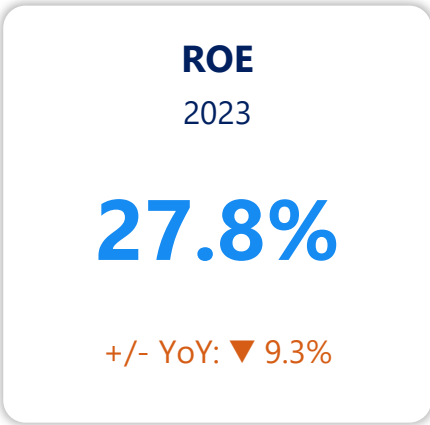
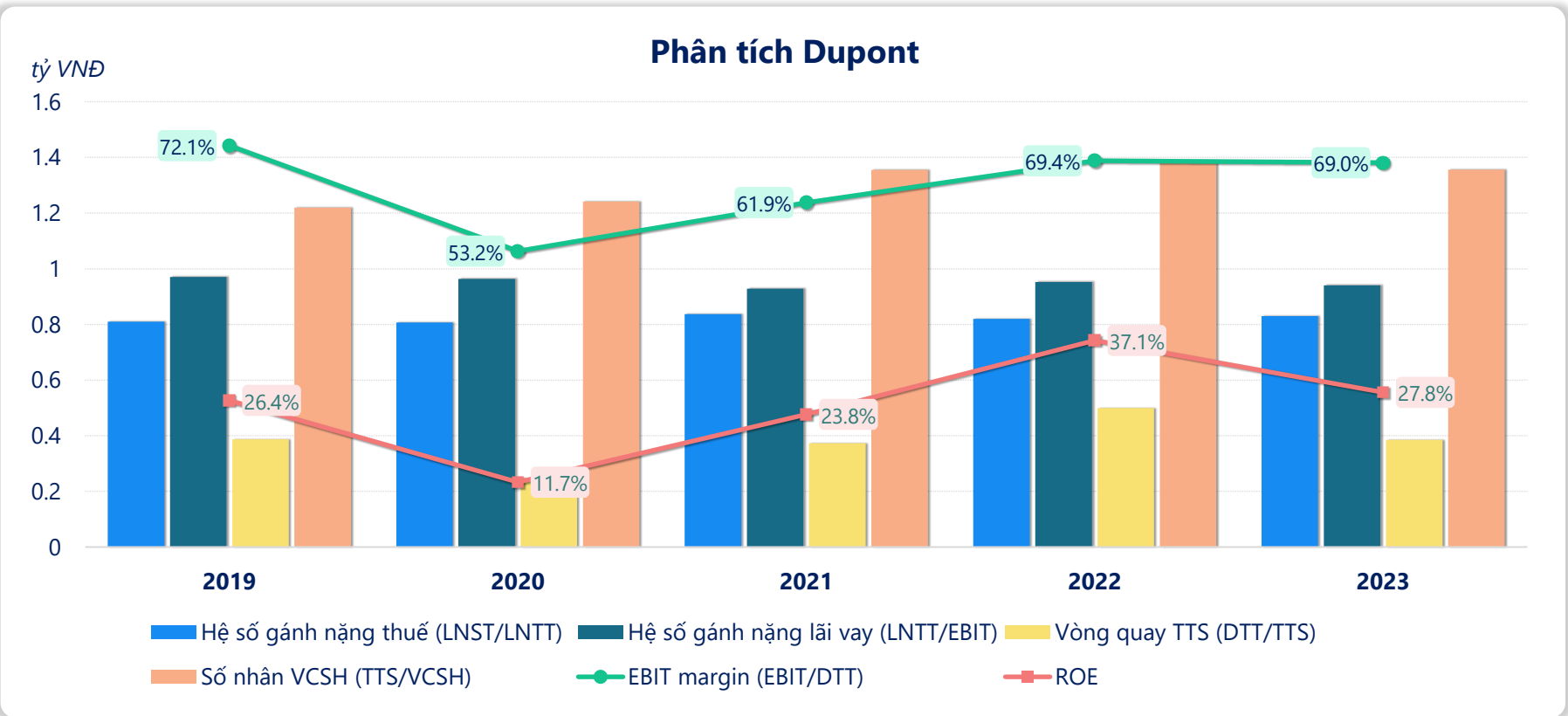
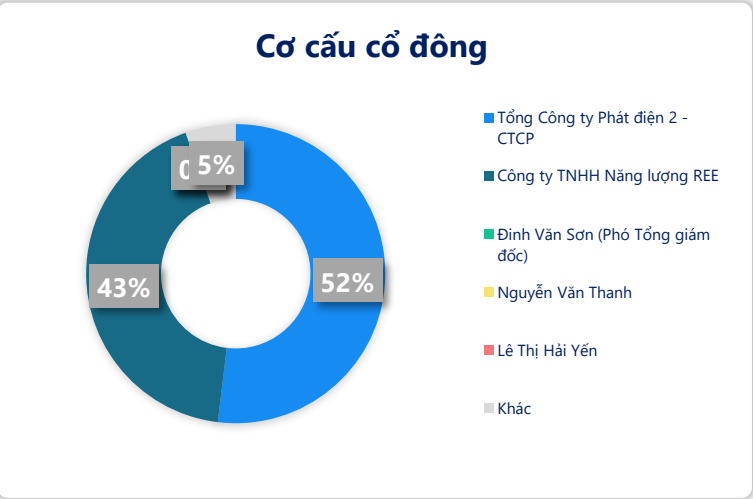


CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

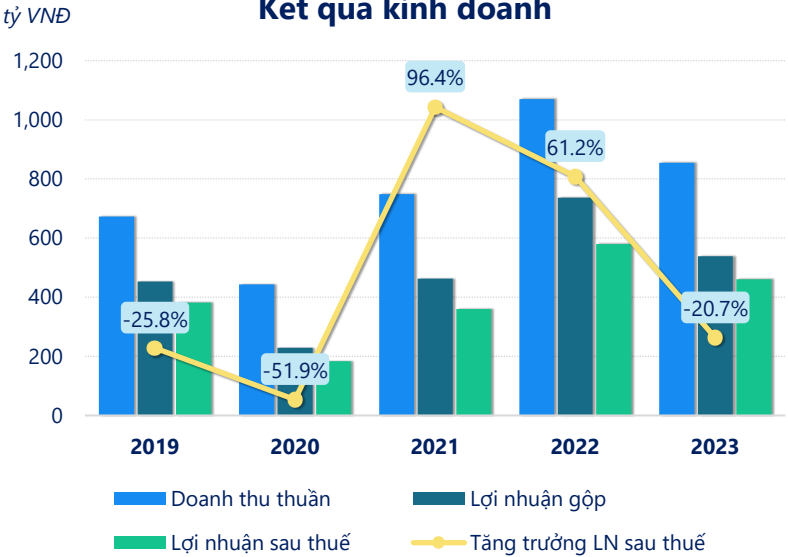
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		68,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		41,324 - 64,407
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,767
Số lượng CPLH (CP)		70,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,695
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.33
EPS		6,299
P/E		10.8

	YTD	1T	3T	6T
TMP	61.9%	17.1%	35.5%	40.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

Kết quả kinh doanh

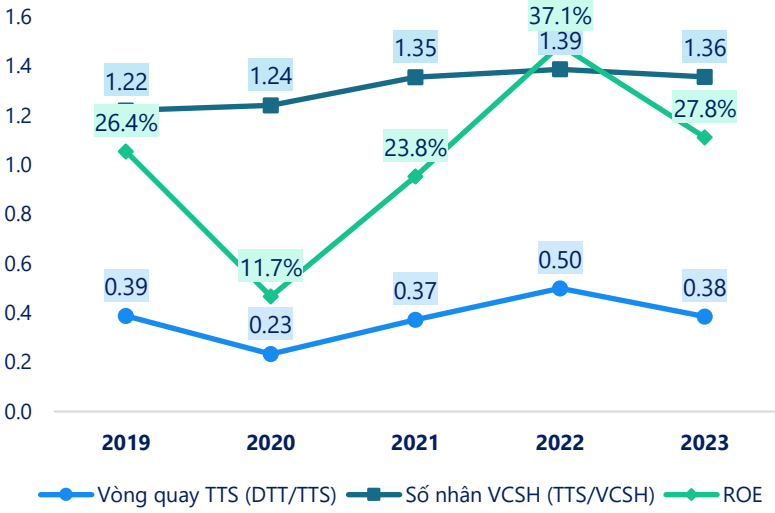


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **69.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

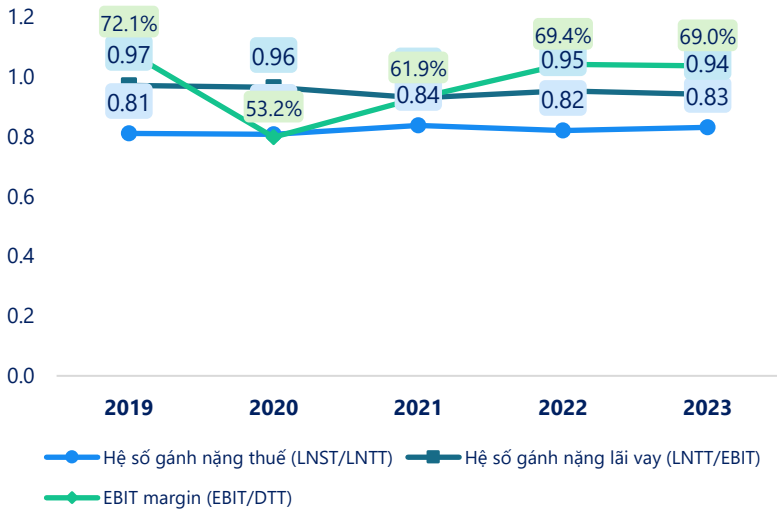
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TMP** ghi nhận doanh thu thuần **854.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **460.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 20.2%** và **giảm 20.7%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **27.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



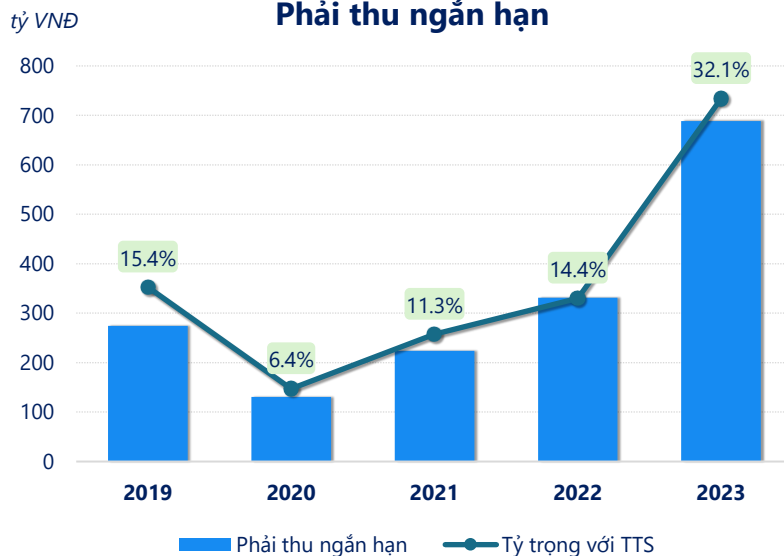
Vòng quay tổng tài sản đạt **0.38**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.36** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Thủy điện Thác Mơ (HSX: TMP)

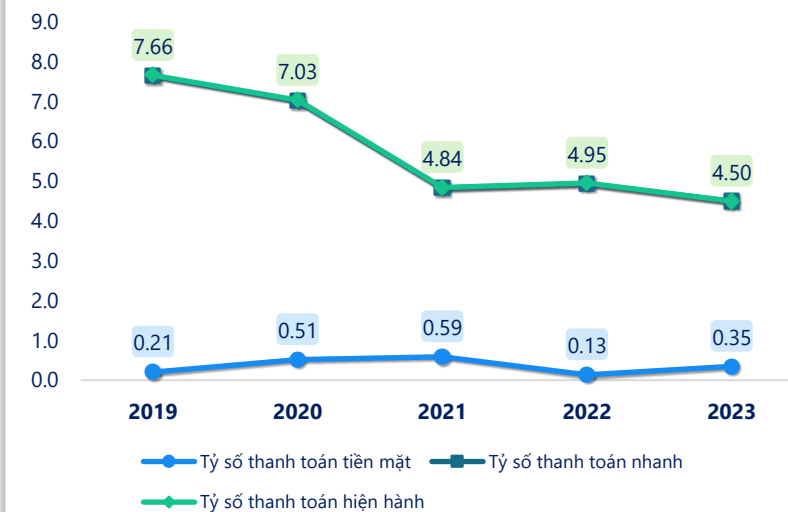
Phải thu ngắn hạn



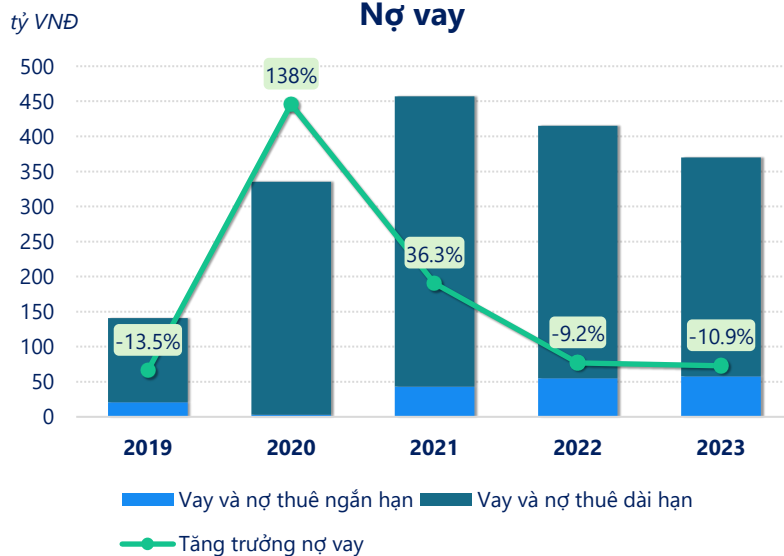
Hàng tồn kho



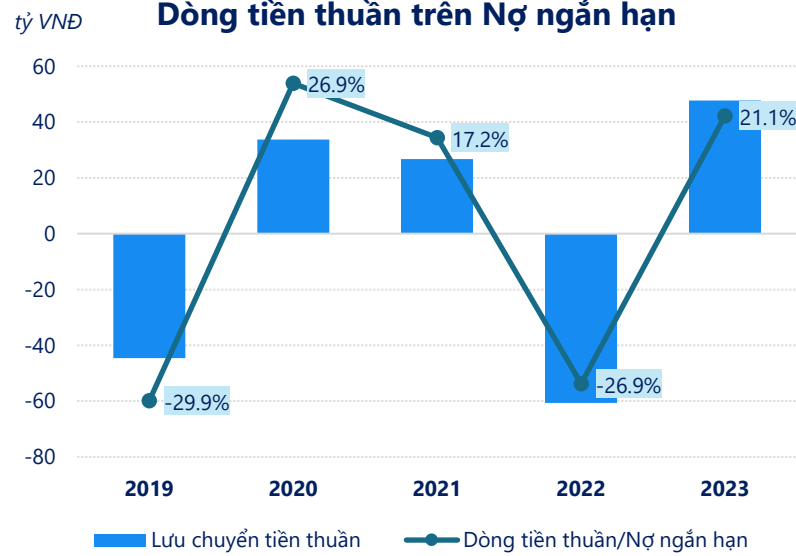
Chỉ số thanh khoản



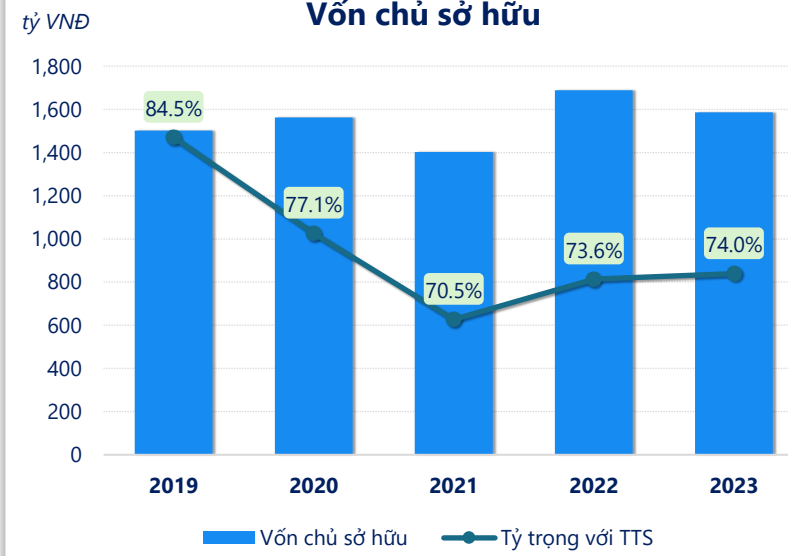
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,150	2,294	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,020	1,118	-8.7%
Tiền và tương đương tiền	78.1	30.4	157%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	752	-67.2%
Phải thu ngắn hạn	693	332	109%
Hàng tồn kho	0.73	2.65	-72.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.61	0.97	65.5%
Tài sản dài hạn	1,130	1,177	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.85	0.85	0.0%
Tài sản cố định	817	869	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	6.94	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	296	286	3.7%
Tài sản dài hạn khác	16.0	14.6	9.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	849	606	39.9%
Nợ ngắn hạn	493	226	119%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	54.9	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.2	39.6	-26.2%
Nợ dài hạn	355	381	-6.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	312	360	-13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,301	1,688	-22.9%
Vốn chủ sở hữu	1,301	1,688	-22.9%
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	673	443	748	1,070	854
Giá vốn hàng bán	220	214	286	334	315
Lợi nhuận gộp	453	229	463	736	539
Doanh thu HĐTC	51.8	46.0	35.5	50.0	83.5
Chi phí TC	8.15	8.62	33.0	35.2	35.3
Chi phí lãi vay	14.4	8.62	33.0	35.2	35.3
LN trong công ty LKLD	7.48	-7.53	24.8	20.1	20.7
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	33.3	32.1	58.6	68.3	53.7
LN thuần từ HĐKD	471	227	431	703	554
Lợi nhuận khác	0.08	0.06	-1.11	4.63	0.37
LN trước thuế	471	227	430	707	554
Lợi nhuận sau thuế	381	183	360	580	460
LNST của CĐ cty mẹ	375	179	353	573	455

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	278	241	352	536	53.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.0	-289	63.8	-281	556
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-241	81.4	-389	-315	-562
Tiền đầu kỳ	75.2	30.6	64.3	91.1	30.4
Lưu chuyển tiền thuần	-44.6	33.8	26.7	-60.7	47.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	30.6	64.3	91.1	30.4	78.1